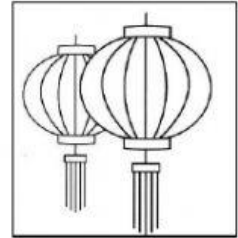


dān yuán jiǔ jīn tiān shì zhōng qiū jié
单元九：今天是中秋节

huà xiàn lián yī lián
A. 画线连一连 Memadankan

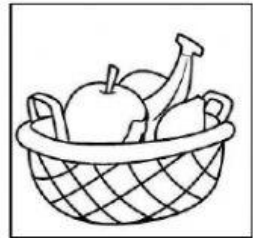
月亮

shuǐ
guǒ



灯笼

tán
tiān



水果

yuè
liàng



谈天

dēng
lóng



B. 聆听后圈出答案。(参考课本第 66 页、活动本第 34 页)

Mendengar dan membulatkan. (rujuk buku teks ms66/ buku aktiviti ms34)

1.



2.



3.



4.



学	月	球	高	兴
踢	亮	河	边	好
碰	有	水	果	明
喝	茶	校	早	晚

kè wén èr
课文 (二)

xiǎo lán nín hǎo wǒ shì xiǎo lán qǐng wèn měi nà zài jiā ma
小兰：您好，我是小兰。请问美娜在家吗？

měi nà wǒ shì měi nà xiǎo lán qǐng wèn yǒu shí me shì ma
美娜：我是美娜。小兰，请问有什么事吗？

xiǎo lán jīn tiān shì zhōng qiū jié wǎn shàng yào lái jiā tí dēng lóng
小兰：今天是中秋节，晚上要来我家提灯笼
ma
吗？

měi nà hǎo ā qǐng wèn jǐ diǎn
美娜：好啊，请问几点？

xiǎo lán wǎn shàng bā diǎn wǒ de mā ma zhǔn bèi liǎo chá yuè bǐng hé shuǐ
小兰：晚上八点。我的妈妈准备了茶月饼和水
guǒ wǒ men xiān chī bǎo zài tí dēng lóng
果。我们先吃饱，再提灯笼。

měi nà hǎo di jīn wǎn jiàn
美娜：好的，今晚见。

xiǎo lán jīn wǎn jiàn
小兰：今晚见。

A. xuǎn chū shì dāng dì zì gòu chéng cí yǔ Membentuk kata
(Rujuk petikan atas)

lóng 笼	bǐng 饼	liàng 亮	shǎng 赏	tán 谈	shuǐ 水
-----------	-----------	------------	------------	----------	-----------

1. yuè ()

4. () tiān

2. dēng ()

5. () guǒ

3. yuè ()

6. () yuè